

CHÍNH PHỦ

Số: 58/2007/NQ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 11 năm 2007

NGHỊ QUYẾT

Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Bắc Kạn

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn (tờ trình số 23/TTr-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2007), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 38/TTr-BTNMT ngày 01 tháng 10 năm 2007),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Bắc Kạn với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu Mã	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh QH đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	486.842	100,00	486.842	100,00
1	Đất nông nghiệp NNP	371.767	76,36	429.996	88,32
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp SXN	37.798		40.759	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm CHN	32.536		33.837	
1.1.1.1	Đất trồng lúa LUA	19.180		17.260	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước LUC	8.386		8.685	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại LUK	9.394		8.014	

1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương LUN	1.400		561	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại HNC(a)	13.356		16.577	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm CLN	5.262		6.922	
1.2	Đất lâm nghiệp LNP	333.058		388.049	
1.2.1	Đất rừng sản xuất RSX	198.575		268.339	
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất RSN	135.067		134.288	
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất RST	18.467		35.690	
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất RSK	28.591		51.411	
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất RSM	16.450		46.950	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ RPH	111.107		94.128	
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ RPN	92.030		66.114	
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ RPT	3.255		3.155	
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ RPK	14.188		19.428	
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ RPM	1.634		5.431	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng RDD	23.376		25.582	
1.2.3.1	Đất có rừng tự nhiên đặc dụng RDN	22.662		23.750	
1.2.3.2	Đất có rừng trồng đặc dụng RDT			507	
1.2.3.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng RDK	375		1.274	
1.2.3.4	Đất trồng rừng đặc dụng RDM	339		51	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản NTS	861		1.115	
1.4	Đất nông nghiệp khác NKH	50		73	
2	Đất phi nông nghiệp PNN	18.582	3,82	22.780	4,68

2.1	Đất ở OTC	2.345		2.688	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn ONT	1.972		2.248	
2.1.2	Đất ở tại đô thị ODT	373		440	
2.2	Đất chuyên dùng CDG	10.684		13.874	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp CTS	119		151	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh CQA	4.124		4.491	
2.2.2.1	Đất quốc phòng QPH	4.104		4.464	
2.2.2.2	Đất an ninh ANI	20		27	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp CSK	1.980		3.071	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp SKK			471	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh SKC	56		355	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản SKS	1.876		2.124	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ SKX	48		121	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng CCC	4.461		6.161	
2.2.4.1	Đất giao thông DGT	2.970		3.753	
2.2.4.2	Đất thủy lợi DTL	583		704	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông DNT	92		260	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa DVH	17		122	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế DYT	35		63	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo DGD	256		407	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao DTT	18		131	
2.2.4.8	Đất chợ DCH	31		70	

2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng LDT	453		557	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải RAC	6		94	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng TTN	4		4	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa NTD	166		291	
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng SMN	5.382		5.911	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác PNK	1		12	
3	Đất chưa sử dụng CSD	96.493	19,82	34.066	7,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng BCS	3.345		2.647	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng DCS	88.516		26.787	
3.3	Núi đá không có rừng cây NCS	4.632		4.632	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010 (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	3.650
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.377
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.765
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	82
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	612
1.2	Đất lâm nghiệp	1.257
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.100
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	157

1.3	Đất nông nghiệp khác	16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây h.năm còn lại	150
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây hàng năm còn lại	448
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang trồng cây lâu năm	6
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang nuôi trồng thủy sản	236
2.5	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng lúa nước còn lại	55
2.6	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm còn lại	595
2.7	Đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây lâu năm	189
2.8	Đất trồng cây lâu năm sang đất lâm nghiệp	1.220
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	1.883
2.10	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	609
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2
3.1	Đất chuyên dùng	2
3.1.1	Đất quốc phòng, an ninh	1
	Trong đó: đất an ninh	1
3.1.2	Đất có mục đích công cộng	1

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ đến năm 2010
-----	----------	-------------------------